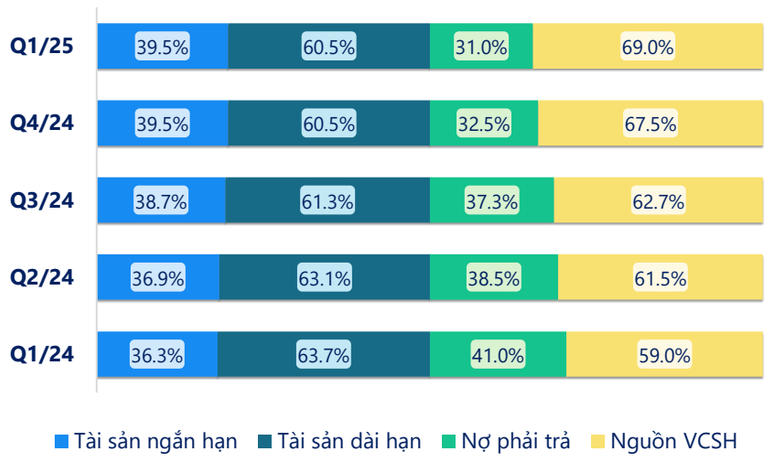
FireAnt

CTCP Xe khách Sài Gòn (UPCOM: BSG)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,015
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	750
P/E	20.4
EPS	612

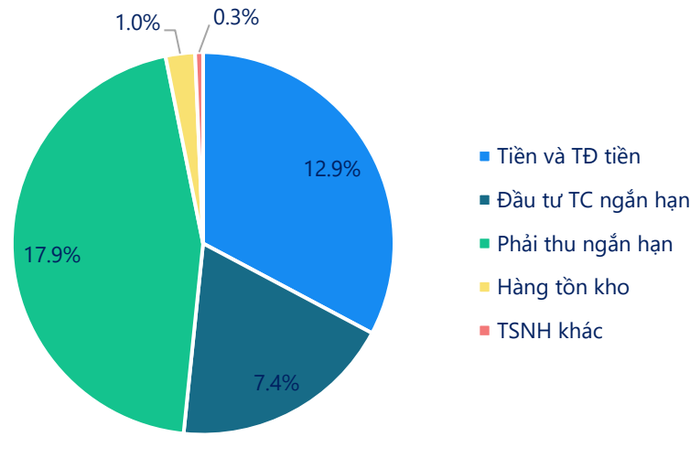
	YTD	1T	3T	6T
BSG	6.8%	15.7%	7.8%	0.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



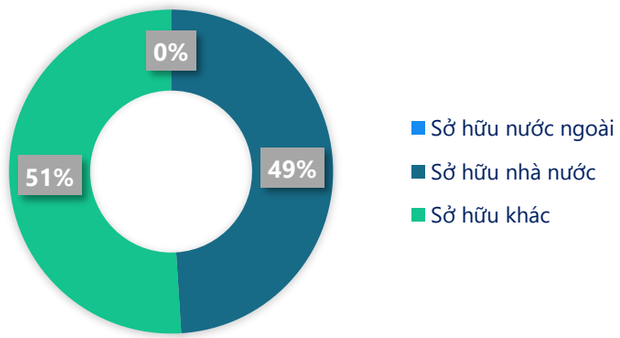
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



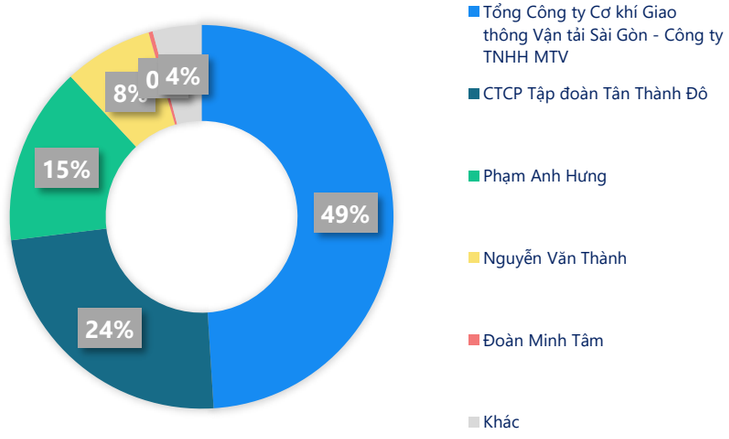
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



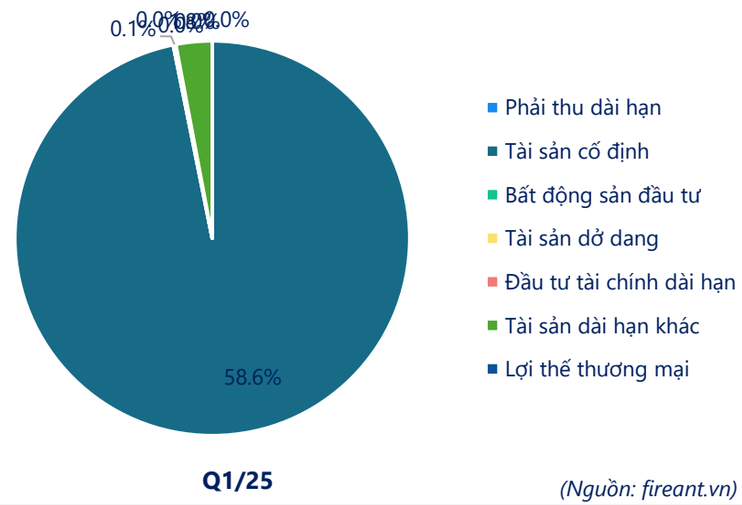
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

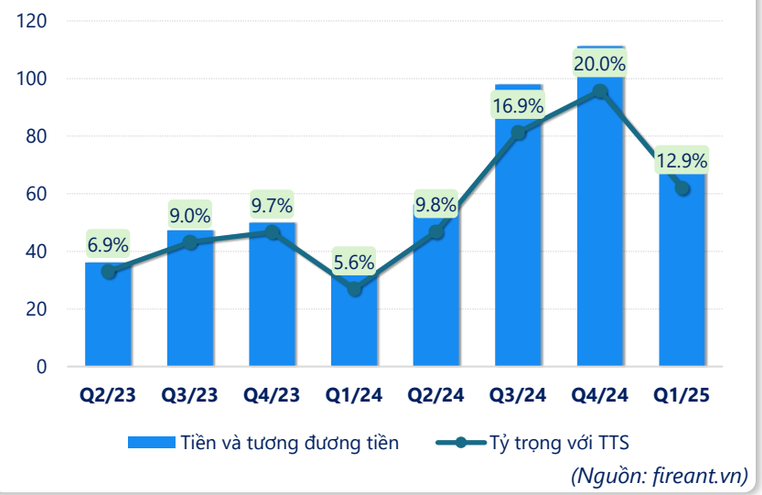


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

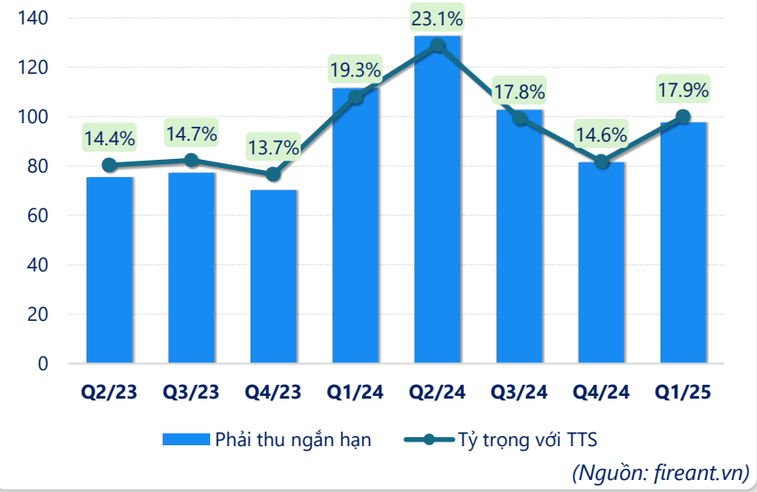
CTCP Xe khách Sài Gòn (UPCOM: BSG)

Tiền và tương đương tiền



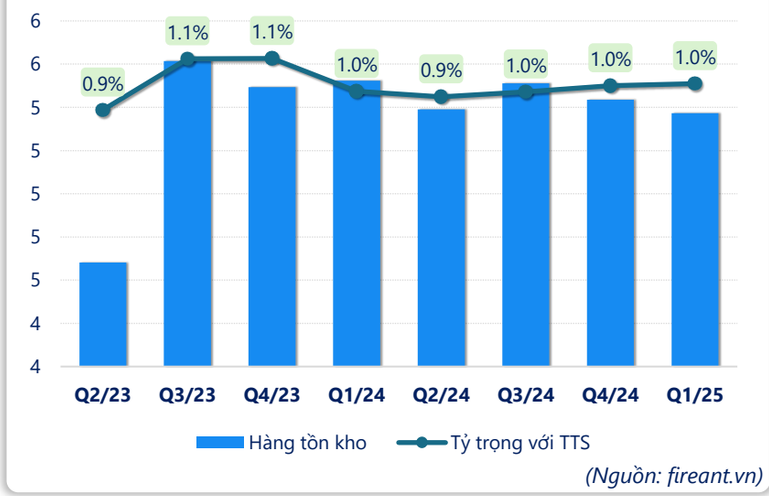
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



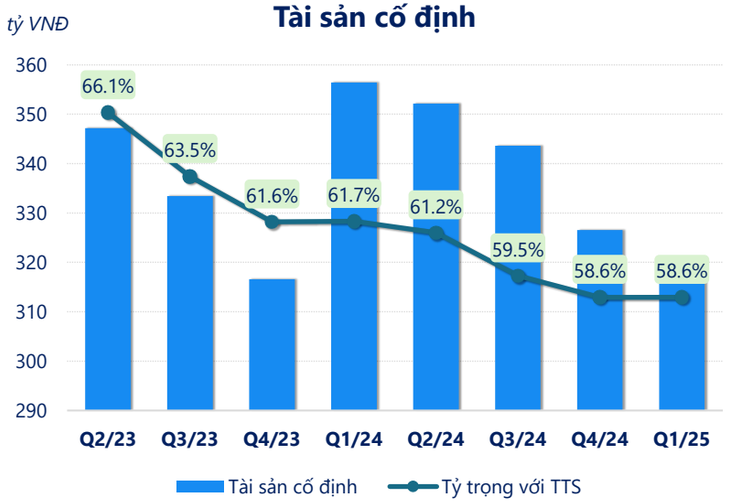
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



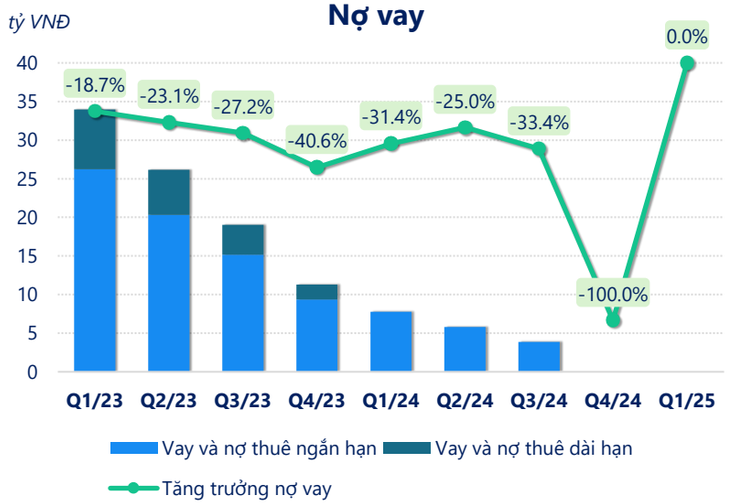
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



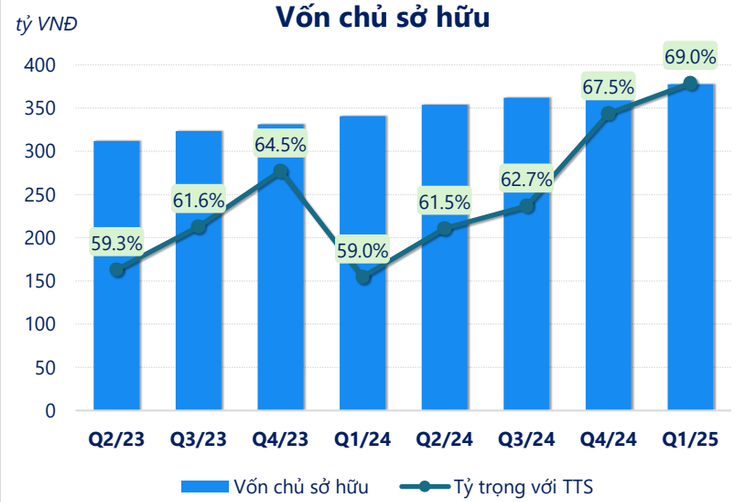
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

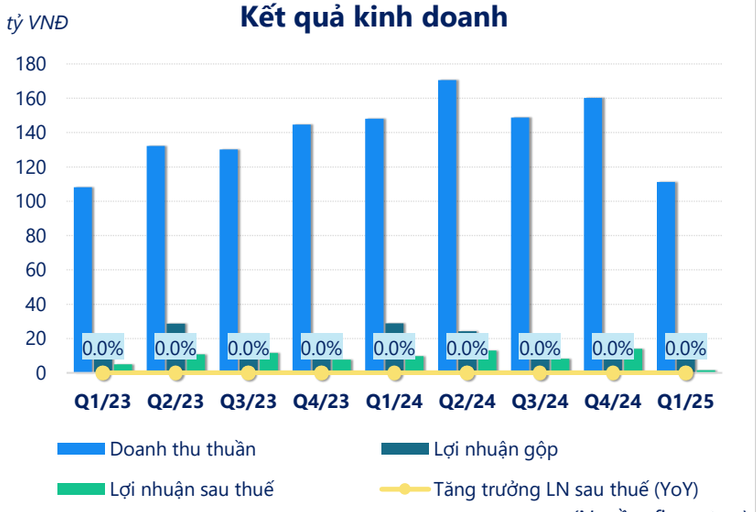
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

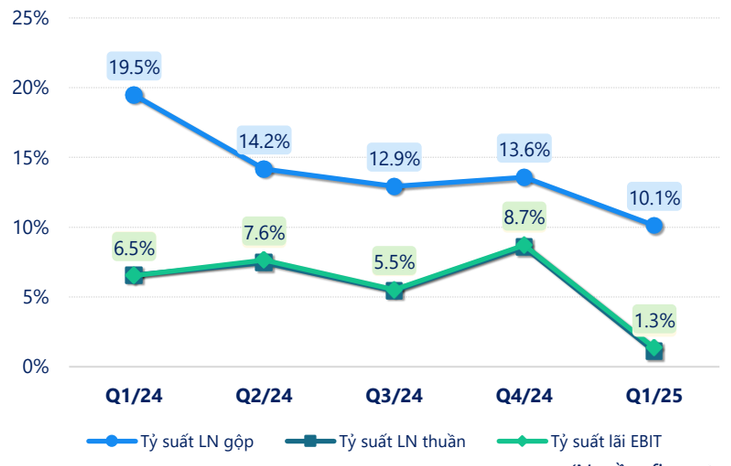
CTCP Xe khách Sài Gòn (UPCOM: BSG)

Kết quả kinh doanh



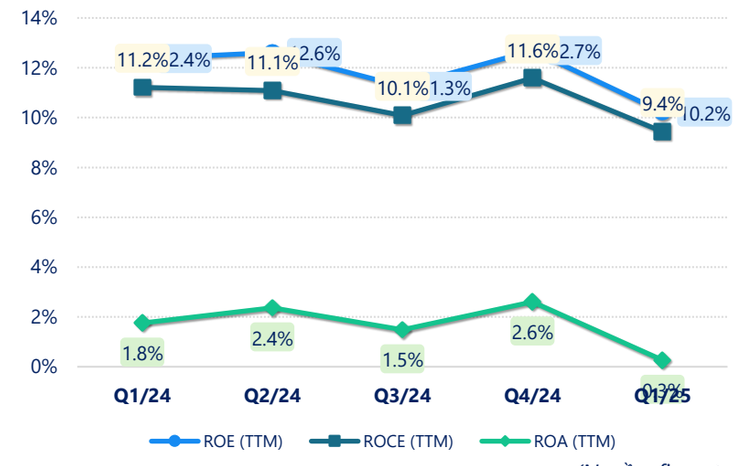
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



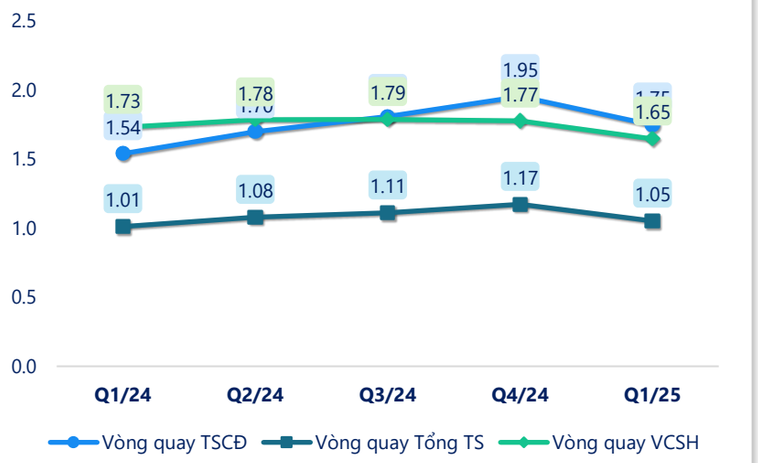
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



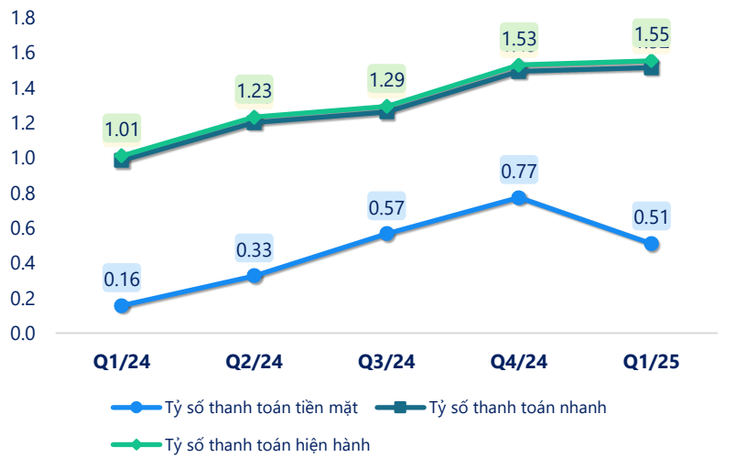
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



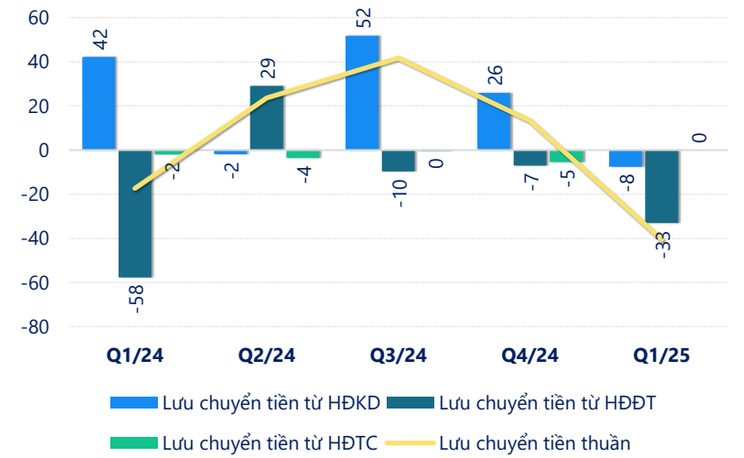
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xe khách Sài Gòn (UPCOM: BSG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**547**	**557**	**-1.9%**
Tài sản ngắn hạn	216	220	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	70.8	111	-36.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.7	20.7	96.5%
Phải thu ngắn hạn	97.6	81.5	19.8%
Hàng tồn kho	5.37	5.44	-1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.45	1.22	18.5%
Tài sản dài hạn	**331**	**337**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	320	327	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.81**	**10.0**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	169	181	-6.7%
Nợ ngắn hạn	**139**	**144**	**-3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	80.0	70.4	13.6%
Nợ dài hạn	30.3	37.6	-19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**378**	**376**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**378**	**376**	**0.4%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	148	171	149	160	111
Giá vốn hàng bán	119	146	130	138	100
Lợi nhuận gộp	28.8	24.2	19.2	21.7	11.3
Doanh thu HĐTC	0.23	1.09	0.54	1.60	0.79
Chi phí TC	0.08	0.07	0.05	0.03	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.60	0.80	0.35	0.48	0.34
Chi phí QLDN	18.6	11.6	11.3	9.11	10.5
LN thuần từ HĐKD	9.73	12.7	8.11	13.7	1.23
Lợi nhuận khác	-0.07	0.30	0.11	0.24	0.27
LN trước thuế	9.66	13.0	8.22	13.9	1.50
Lợi nhuận sau thuế	9.66	13.0	8.22	13.9	1.50
LNST của CĐ cty mẹ	9.66	13.0	8.22	13.9	1.50

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.2	-1.84	51.7	25.9	-7.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.6	29.1	-9.69	-7.04	-33.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.94	-3.55	-0.33	-5.48	0
Tiền đầu kỳ	50.0	32.5	56.2	97.9	111
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.4**	**23.7**	**41.7**	**13.3**	**-40.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.5	56.2	97.9	111	70.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic